

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC THỦY LỢI QUẢNG NAM**

Địa chỉ: Số 03 Trần Hưng Đạo, TP Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam



**BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
06 tháng đầu năm 2025**

Tháng 7/2025



MỤC LỤC

Báo cáo quyết toán tài chính

06 tháng đầu năm 2025



1. Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B 01 - DN
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mẫu số B 02 - DN
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B 03 - DN
4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B 09 - DN
5. Bảng cân đối số phát sinh	Mẫu số S 06 - DN
6. Báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách	
7. Tổng hợp Diện tích - Doanh thu - Chi phí hoạt động cung cấp SPDV thủy lợi	
8. Tổng hợp Doanh thu - Chi phí hoạt động Tài chính và hoạt động Khác	



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/6/2025	Số đầu năm 01/01/2025
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		42.030.092.062	27.279.808.624
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.341.671.406	21.064.380.664
1. Tiền	111	V.01	3.341.671.406	21.064.380.664
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		32.000.000.000	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		32.000.000.000	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.672.594.561	3.622.804.469
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	3.151.925.866	3.405.565.776
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.337.114.756	907.514.756
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	202.451.709	333.452.747
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(1.080.469.551)	(1.085.300.591)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		61.571.781	61.571.781
IV. Hàng tồn kho	140		124.255.277	452.460.861
1. Hàng tồn kho	141	V.07	232.463.183	560.668.767
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(108.207.906)	(108.207.906)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.891.570.818	2.140.162.630
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		28.896.238	30.797.503
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17b	1.862.674.580	2.109.365.127
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.809.615.108.886	1.802.576.893.694
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0

17/lyh

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/6/2025	Số đầu năm 01/01/2025
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		1.804.314.874.303	1.798.420.032.437
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	1.804.314.874.303	1.798.420.032.437
- Nguyên giá	222		1.873.200.842.243	1.867.207.501.243
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(68.885.967.940)	(68.787.468.806)
2. Tài sản cố định thuê Tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.378.528.426	3.262.174.559
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	4.378.528.426	3.262.174.559
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		921.706.157	894.686.698
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	921.706.157	894.686.698
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.851.645.200.948	1.829.856.702.318
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		33.335.784.807	20.582.349.368
I. Nợ ngắn hạn	310		33.335.784.807	20.582.349.368
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	2.886.810.858	2.538.497.116
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		158.161.271	505.967.543
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	27.521.885.537	1.682.815.874
4. Phải trả người lao động	314		1.913.535.578	11.849.121.472
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		91.464.000	91.464.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	58.552.182	84.752.182
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		705.375.381	3.829.731.181

2/lyh

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/6/2025	Số đầu năm 01/01/2025
1	2	3	4	5
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.818.309.416.141	1.809.274.352.950
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	1.818.117.661.671	1.809.082.598.480
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.810.845.925.025	1.801.689.330.025
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		141.229.646	1.971.284.646
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.829.197.191	0
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.829.197.191	0
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		5.301.309.809	5.421.983.809
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		191.754.470	191.754.470
1. Nguồn kinh phí	431	V.28	138.643.270	138.643.270
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		53.111.200	53.111.200
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.851.645.200.948	1.829.856.702.318

NGƯỜI LẬP BIỂU

Võ Thị Nhật Uyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Nhật Uyên

Lập, ngày 04 tháng 7 năm 2025.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Văn Tùng

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC THỦY LỢI QUẢNG NAM
Địa chỉ: 03 Trần Hưng Đạo - TP Tam Kỳ

Mẫu số B 02-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
06 tháng đầu năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	39.521.156.405	33.407.302.448
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		39.521.156.405	33.407.302.448
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	24.410.850.428	23.079.598.107
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		15.110.305.977	10.327.704.341
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		65.817.372	43.000.485
7. Chi phí tài chính	22		0	0
8. Chi phí bán hàng	25		0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12.890.310.503	11.627.678.230
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD {30 = 20 + (21- 22) - (25+26)}	30		2.285.812.846	(1.256.973.404)
11. Thu nhập khác	31		683.643	3.410.941
12. Chi phí khác	32		0	0
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		683.643	3.410.941
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.286.496.489	(1.253.562.463)
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	457.299.298	0
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 -52)	60		1.829.197.191	(1.253.562.463)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

NGƯỜI LẬP BIỂU

Võ Thị Nhật Uyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Nhật Uyên

Lập, ngày 04 tháng 7 năm 2025.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Văn Tùng

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC THỦY LỢI QUẢNG NAM
Địa chỉ: 03 Trần Hưng Đạo - TP Tam Kỳ

Mẫu số B 03-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		13.233.016.573	3.150.085.953
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(6.583.741.634)	(6.385.173.479)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(33.376.655.069)	(23.423.682.759)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		0	0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.186.889.956)	(1.076.759.880)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		31.852.262.232	37.472.930.730
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(21.660.701.404)	(30.962.767.136)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(17.722.709.258)	(21.225.366.571)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		0	0
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		0	0
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(17.722.709.258)	(21.225.366.571)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		21.064.380.664	25.372.428.695
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		3.341.671.406	4.147.062.124

LẬP BIỂU

Võ Thị Nhật Uyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Nhật Uyên

Lập, ngày 04 tháng 7 năm 2025.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Văn Tùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 tháng đầu năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 100% vốn Nhà nước.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.
3. Ngành nghề kinh doanh:
 - Quản lý, khai thác công trình thủy lợi, hệ thống kênh mương;
 - Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, sửa chữa công trình thủy lợi;
 - Tư vấn lập dự án đầu tư; quản lý dự án đầu tư; lập hồ sơ mời thầu; tư vấn thẩm tra hồ sơ thiết kế, dự toán các công trình thủy lợi; tư vấn phân tích, đánh giá hồ sơ dự thầu, đấu thầu các công trình thủy lợi, cấp thoát nước, dân dụng, công nghiệp, giao thông, cơ khí, công trình năng lượng (ĐZ và TBA có cấp điện áp đến 35 KV);
 - Tư vấn thiết kế công trình thủy lợi, hệ thống cấp nước sinh hoạt nông thôn, thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp, tư vấn giám sát công trình thủy lợi, đê, kè, thủy nông, đập, hồ chứa, dân dụng, công nghiệp, lắp đặt thiết bị công trình điện đến cấp điện áp 35KV; tư vấn khảo sát địa hình, địa chất công trình;
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Hoạt động sản xuất của doanh nghiệp phụ thuộc vào thời vụ sản xuất nông nghiệp, doanh thu chủ yếu từ cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi nghiệm thu 02 vụ tưới (Đông Xuân và Hè Thu) vào tháng 6, 7 và tháng 9, 10 hằng năm. Do vậy, tại các kỳ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định hiện hành sẽ không phản ánh được mối quan hệ giữa doanh thu và chi phí sản xuất, vì vậy không có cơ sở để đánh giá, phân tích hoạt động của doanh nghiệp. Cụ thể:
 - Báo cáo quý I (31/3): Thời điểm giữa vụ sản xuất Đông Xuân, chưa nghiệm thu nên không có doanh thu; Báo cáo tài chính có phát sinh lỗ;
 - Báo cáo quý II (30/6): Kết thúc vụ sản xuất Đông Xuân, trên cơ sở doanh thu, chi phí phát sinh, kết quả Báo cáo tài chính tạm tính (lãi).
 - Báo cáo quý III (30/9): Kết thúc vụ sản xuất Hè Thu, thời điểm này ghi nhận doanh thu cả năm nhưng còn nhiều khoản mục chi phí chưa phát sinh.
6. Cấu trúc doanh nghiệp: Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
 - 6.1. Từ ngày 01/01/2025-31/5/2025:
 - Chi nhánh Thủy lợi Điện Bàn (Số 98 Trần Cao Vân, P. Vĩnh Điện, TX. Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam)
 - Chi nhánh Thủy lợi Đại Lộc (Thôn Liên Thuận, xã Đại Nghĩa, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam)
 - Chi nhánh Thủy lợi Duy Xuyên (Khối phố Mỹ Hòa, thị trấn Nam Phước, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam)
 - Chi nhánh Thủy lợi Quế Sơn (Số 10 Nguyễn Thị Minh Khai, TT. Đông Phú, huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam)
 - Chi nhánh Thủy lợi Thăng Bình (Số 76 Thái Phiên, thị trấn Hà Lam, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam)
 - Chi nhánh Thủy lợi Phú Ninh (Số 53 Ông Ích Khiêm, phường An Sơn, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam)
 - Chi nhánh Thủy lợi Tam Kỳ (Thôn Phú Hưng, xã Tam Xuân I, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam)
 - 6.2. Thực hiện Quyết định số 940/QĐ-CT ngày 21/5/2025 về phê duyệt đề án sắp xếp tổ chức bộ máy Công ty, từ ngày 01/6/2025, danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc như sau:
 - Chi nhánh Thủy lợi Vu Gia - Thu Bồn (Số 98 Trần Cao Vân, P. Điện Bàn, TP Đà Nẵng)
 - Chi nhánh Thủy lợi Trường Giang (Số 76 Thái Phiên, xã Thăng Bình, TP Đà Nẵng)
 - Chi nhánh Thủy lợi Phú Ninh (Số 53 Ông Ích Khiêm, P. Hương Trà, TP Đà Nẵng)
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Cùng kỳ báo cáo năm trước liền kề.



17/lyh

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
 3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.
 - Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn;
 - Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.
 5. Nguyên tắc các khoản đầu tư tài chính.
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.
 - Phân loại các khoản nợ phải thu theo đối tượng (phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác); phân loại các khoản nợ phải thu theo thời hạn thanh toán (nợ chưa đến hạn thanh toán, nợ đến hạn thanh toán, nợ đã quá hạn thanh toán, nợ khó đòi, nợ không có khả năng thu hồi);
 - Các khoản nợ được mở sổ theo dõi chi tiết; có đối chiếu xác nhận của khách nợ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm (31/12) về số tiền còn nợ (trừ một số khoản nợ phát sinh trước thời điểm chuyển đổi Công ty);
 - Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Chỉ lập dự phòng cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trên hợp đồng trên cơ sở khả năng tài chính của doanh nghiệp.
 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá đích danh.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho các loại vật tư lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất mà giá gốc của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho chi phí ước tính để hoàn thành, cùng chi phí cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.
- Giá trị lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa số dự phòng lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết.

27/12/2024

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

- Giá trị ghi sổ của TSCĐ là nguyên giá và giá đánh giá lại theo quyết định của cấp có thẩm quyền;
- Các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (nâng cấp, cải tạo) được ghi nhận vào giá trị ghi sổ (tăng nguyên giá); chi phí (duy tu, sửa chữa) được chi từ chi phí sản xuất, kinh doanh;
- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng; số khấu hao tính theo nguyên giá;
- Tuân thủ các quy định về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ.

b) Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính.

c) Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

a) Đối với bên góp vốn.

b) Đối với bên nhận vốn góp.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

a) Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

b) Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại phải trả.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Các khoản chi phí trả trước phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm: Giá trị tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá TSCĐ, công cụ, dụng cụ, đồ dùng văn phòng,... xuất dùng.

- Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí trả trước: Tùy thuộc vào tính chất, đặc điểm của từng loại tài sản để thực hiện phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 24 tháng và 36 tháng đối với tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá TSCĐ được chuyển sang công cụ, dụng cụ theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính;

- Chi phí trả trước dài hạn được mở sổ theo dõi chi tiết.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

- Phân loại các khoản nợ phải trả theo đối tượng (phải trả cho người bán, phải trả cho người lao động, phải trả nội bộ, phải trả khác,...); phân loại theo thời gian các khoản nợ phải trả (nợ chưa đến hạn thanh toán, nợ đến hạn thanh toán, nợ đã quá hạn thanh toán); phân loại theo tính chất khoản nợ (nợ dài hạn, nợ ngắn hạn,...);

- Các khoản nợ được mở sổ theo dõi chi tiết; có đối chiếu xác nhận của chủ nợ (người bán) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm (31/12) về số tiền còn phải trả (trừ một số khoản nợ phải trả phát sinh trước thời điểm chuyển đổi Công ty);

- Không lập dự phòng nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

- Theo Quyết định phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hoàn thành của Chủ sở hữu (UBND tỉnh), Sở Tài chính tỉnh Quảng Nam và UBND các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh.

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

- Chênh lệch tỷ giá.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác.

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn và tuân thủ quy định tại Chuẩn mực kế toán "Doanh thu và thu nhập khác", cụ thể:

- Doanh thu bán hàng (SP, DV thủy lợi khác) được ghi nhận trên cơ sở nghiệm thu tiền nước bán hàng tháng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ (SP, DV công ích thủy lợi) được ghi nhận trên cơ sở kết quả nghiệm thu cung cấp và sử dụng nước vụ Đông Xuân 2024-2025.
 - Doanh thu hỗ trợ tài chính (kinh phí bảo trì tài sản): được ghi nhận trên cơ sở kết quả thực hiện phần kinh phí bảo trì tài sản được duyệt tại Quyết định số 2693/QĐ-UBND ngày 13/11/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam.
 - Doanh thu hoạt động tài chính (lãi tiền gửi ngân hàng) được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng;
 - Thu nhập khác được xác định từ các khoản thu như lãi chậm trả tiền nước thô.
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
- Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận tương ứng với doanh thu phát sinh trong kỳ.
23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.
24. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Được ghi nhận đầy đủ theo số phát sinh trong kỳ;
 - Các khoản giảm chi phí quản lý doanh nghiệp là khoản thu hồi chi phí điện thoại, điện sáng vượt mức khoán chi...
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại:
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên thu nhập chịu thuế phát sinh trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%;
 - Chi phí thuế thu nhập hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền	Cuối năm		Đầu năm	
- Tiền mặt	450.742.635		750.247.585	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.890.928.771		20.314.133.079	
Cộng	3.341.671.406		21.064.380.664	
2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm		Đầu năm	
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	32.000.000.000		0	
Cộng	32.000.000.000		0	
3. Phải thu của khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn (Chi tiết TK 131 kèm theo)	3.151.925.866		3.405.565.776	
Cộng	3.151.925.866		3.405.565.776	
4. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	202.451.709	0	333.452.747	0
- Phải thu tạm ứng (TK 141)	95.252.747		101.252.747	
- Phải thu khác (TK 138)	8.078.962		199.180.000	
- Phải trả, phải nộp khác (TK 338)	99.120.000		33.020.000	
b) Dài hạn	0	0	0	0
Cộng	202.451.709	0	333.452.747	0
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Tài sản khác (*)		61.571.781		61.571.781
		61.571.781		61.571.781

(*) Là khoản nộp theo kháng nghị của Viện kiểm sát tỉnh Quảng Nam năm 1999.

4/lyh

6. Nợ xấu	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.		
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm,... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không ghi nhận doanh thu.		

Cộng 0 0

7. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	222.448.735	108.207.906	225.074.391	108.207.906
- Công cụ, dụng cụ	10.014.448		11.118.348	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0		324.476.028	0
Cộng	232.463.183	108.207.906	560.668.767	108.207.906

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	0	0
b) Xây dựng cơ bản dở dang	4.378.528.426	3.262.174.559
- Mua sắm		
- Công trình	4.378.528.426	3.262.174.559
+ Khắc phục lũ năm 2021 (QĐ 303 ngày 26/02/2022)	3.315.006.000	3.114.379.000
+ Chống hạn năm 2025	160.358.867	0
+ Bảo trì định kỳ tài sản 2025	806.322.000	0
+ Các công trình khác.....	96.841.559	147.795.559
Cộng	4.378.528.426	3.262.174.559

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.820.503.738.153	39.813.574.620	6.545.260.910	142.942.560	201.985.000	1.867.207.501.243
Tăng trong năm	6.577.097.000	85.700.000	0	0	0	6.662.797.000
- Mua trong năm		85.700.000				85.700.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	671.671.000					671.671.000
- Tăng khác (Nhận bàn giao)	5.905.426.000					5.905.426.000
Giảm trong năm	669.456.000	0	0	0	0	669.456.000
- Giảm theo QĐ phê duyệt	669.456.000					669.456.000
Số dư cuối năm	1.826.411.379.153	39.899.274.620	6.545.260.910	142.942.560	201.985.000	1.873.200.842.243
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	30.380.047.489	31.810.079.481	6.252.414.276	142.942.560	201.985.000	68.787.468.806
Tăng trong năm	0	30.182.700	68.316.434	0	0	98.499.134
- Khấu hao trong năm	0	30.182.700	68.316.434			98.499.134
Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	30.380.047.489	31.840.262.181	6.320.730.710	142.942.560	201.985.000	68.885.967.940
III. Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.790.123.690.664	8.003.495.139	292.846.634	0	0	1.798.420.032.437
Tại ngày cuối năm	1.796.031.331.664	8.059.012.439	224.530.200	0	0	1.804.314.874.303

5/Thy

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

13. Chi phí trả trước

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	28.896.238	30.797.503
- Các khoản khác	28.896.238	30.797.503
b) Dài hạn	921.706.157	894.686.698
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	921.706.157	894.686.698
Cộng	950.602.395	925.484.201

14. Tài sản khác

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng	0	0

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm	Đầu năm
a) Vay ngắn hạn		
b) Vay dài hạn		
c) Các khoản nợ thuê tài chính		
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán		
đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan		

16. Phải trả người bán (Số có khả năng trả nợ)

	Cuối năm	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (Chi tiết TK 331 kèm theo)	2.886.810.858	2.538.497.116
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		
Cộng	2.886.810.858	2.538.497.116

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải nộp		
- Thuế giá trị gia tăng	113.148.867	127.656.289
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	457.299.298	1.186.889.956
- Thuế thu nhập cá nhân	4.722.700	10.465.866
- Thuế tài nguyên	100.462.500	126.946.300
- Ngân sách tỉnh Quảng Nam (hỗ trợ sử dụng SPDV công ích TL năm 2022)	590	590
- Ngân sách tỉnh Quảng Nam (hỗ trợ sử dụng SPDV công ích TL năm 2025)	19.337.964.582	0
- Ngân sách tỉnh Quảng Nam (hỗ trợ kinh phí bảo trì tài sản năm 2023)	7.508.287.000	0
- Ngân sách tỉnh Quảng Nam (hỗ trợ kinh phí bảo trì tài sản năm 2024)	0	230.856.873
- Ngân sách thành phố Đà Nẵng (cung ứng SPDV công ích TL-2025)	0	
Cộng	27.521.885.537	1.682.815.874

b) Phải thu

- Thuế giá trị gia tăng	31.152.307	31.152.307
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	46.075.967	46.075.967

6/lyh

- Thuế thu nhập cá nhân	31.761.252	31.761.252
- Thuế tài nguyên	2.418.569	2.418.569
- Kinh phí còn phải thu ngân sách năm 2006 về trước	65.575.875	65.575.875
- Ngân sách tỉnh Quảng Nam (cấp bù miễn thu TLP - 2014)	1.980	1.980
- Ngân sách tỉnh Quảng Nam (cấp bù miễn thu TLP - 2016)	89.481	89.481
- Ngân sách tỉnh Quảng Nam (hỗ trợ sử dụng SPDV công ích TL-2017)	196.418	196.418
- Ngân sách tỉnh Quảng Nam (hỗ trợ sử dụng SPDV công ích TL-2018)	417.971	417.971
- Ngân sách tỉnh Quảng Nam (hỗ trợ sử dụng SPDV công ích TL-2019)	113.633	113.633
- Ngân sách tỉnh Quảng Nam (hỗ trợ sử dụng SPDV công ích TL-2020)	308.904	308.904
- Ngân sách tỉnh Quảng Nam (hỗ trợ sử dụng SPDV công ích TL-2021)	374.214	374.214
- Ngân sách tỉnh Quảng Nam (hỗ trợ sử dụng SPDV công ích TL-2024)	1.256.706.447	1.256.706.447
- Ngân sách tỉnh Quảng Nam (hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ công ích-2021)	421.932.568	421.932.568
- Ngân sách tỉnh Quảng Nam (hỗ trợ kinh phí PCLB, chống hạn)	72	252.237.004
- Ngân sách thành phố Đà Nẵng (cung ứng SPDV công ích TL-2022)	2.537	2.537
- Ngân sách thành phố Đà Nẵng (cung ứng SPDV công ích TL-2025)	5.546.385	
Cộng	1.862.674.580	2.109.365.127
18. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	91.464.000	91.464.000
- Các khoản trích trước khác (Bảo trì định kỳ tài sản)	91.464.000	91.464.000
Trong đó:		
+ Chi phí Bảo trì định kỳ tài sản:	91.464.000	91.464.000
+ Chi phí Cấp phép, khai thác nước mặt:	0	0
b) Dài hạn	0	0
Cộng	91.464.000	91.464.000
19. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	58.552.182	84.752.182
Cộng	58.552.182	84.752.182
b) Dài hạn		
Cộng	0	0
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
20. Doanh thu chưa thực hiện		
21. Trái phiếu phát hành		
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
23. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
Cộng	0	0
b) Dài hạn		
Cộng	0	0

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu (Mã số 411)	Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 414)	Quỹ đầu tư phát triển (MS 418)	LNST chưa phân phối (Mã số 421)	Nguồn vốn đầu tư XDCB (Mã số 422)	Cộng (Mã số 410)
Số dư đầu năm trước	1.760.141.852.943	0	591.093.094	0	16.671.650.809	1.777.404.596.846
- Tăng vốn trong năm trước	42.338.533.082		1.380.191.552		2.800.777.000	46.519.501.634
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(4.547.559.825)		(4.547.559.825)
- Trích lập quỹ Đầu tư phát triển				(200.000.000)		(200.000.000)
- Lãi trong năm trước				4.747.559.825		4.747.559.825
- Tăng khác						0
- Giảm vốn trong năm trước	(791.056.000)				(14.050.444.000)	(14.841.500.000)
Số dư đầu năm nay	1.801.689.330.025	0	1.971.284.646	0	5.421.983.809	1.809.082.598.480
- Tăng vốn trong năm nay	9.819.582.000	0	0	0	2.890.030.000	9.819.582.000
+ Nhận bàn giao	5.905.426.000					5.905.426.000
+ XDCB hoàn thành	3.914.156.000					3.914.156.000
- Trích quỹ đầu tư phát triển						0
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						-
- Lãi trong năm nay				1.829.197.191		1.829.197.191
- Tăng khác						0
- Giảm vốn trong năm nay	(662.987.000)		(1.830.055.000)		(3.010.704.000)	(5.503.746.000)
- Lỗ trong năm nay						-
Số dư cuối năm nay	1.810.845.925.025	0	141.229.646	1.829.197.191	5.301.309.809	1.815.227.631.671

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của chủ sở hữu	1.810.845.925.025	1.801.689.330.025
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	1.810.845.925.025	1.801.689.330.025

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

d) Cổ phiếu

đ) Cổ tức

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	141.229.646	1.971.284.646
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các Chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và số cuối năm		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	138.643.270	138.643.270
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	53.111.200	53.111.200

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
--	----------	---------

a) Tài sản thuê ngoài

b) Tài sản nhận giữ hộ

c) Ngoại tệ các loại

d) Kim khí quý, đá quý

đ) Nợ khó đòi đã xử lý

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	24.218.733.451	19.153.940.140
- Doanh thu bán hàng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác	12.810.709.954	12.006.026.181
- Doanh thu khác (thanh lý vật tư, CCDC)	0	0
- Doanh thu hỗ trợ tài chính (Ngân sách tỉnh hỗ trợ bảo trì tài sản)	2.491.713.000	2.247.336.127
Cộng	39.521.156.405	33.407.302.448
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0
3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	24.424.878.295	23.079.598.107
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	24.424.878.295	23.079.598.107

9/Thy

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	65.817.372	43.000.485
Cộng	65.817.372	43.000.485
5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		0
Cộng	0	0
6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Lãi chậm trả tiền nước thô	683.643	3.410.941
Cộng	683.643	3.410.941
7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	0	0
Cộng	0	0
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	12.924.392.843	11.648.077.830
- Tiền lương, phụ cấp lương	7.259.102.075	6.957.153.500
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	1.496.315.007	1.196.089.109
- Ăn giữa ca	1.415.148.000	1.430.352.000
- Khấu hao tài sản cố định	43.669.300	41.884.000
- Chi phí khác	2.710.158.461	2.022.599.221
b) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	34.082.340	20.400.000
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	4.831.040	
- Thu giảm chi	29.251.300	20.400.000
<i>(từ chi phí quản lý dự án XD CB, chi phí quản lý công tác SCTX, điều chỉnh bút toán đã hạch toán tại TK 642, ...)</i>		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
a) Chi cho sản xuất và cung ứng dịch vụ thủy lợi	36.990.712.770	34.629.672.427
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công (Lương, Ăn ca, Bảo hiểm)	25.630.340.846	24.070.903.971
- Khấu hao cơ bản tài sản cố định	98.499.134	103.737.600
- Chi phí dịch vụ mua ngoài (Điện, SCTX tài sản, SCĐK tài sản)	7.965.794.965	7.481.084.469
- Chi phí khác bằng tiền	3.296.077.825	2.973.946.387
b) Chi cho hoạt động sản xuất khác	0	0
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	0	0
- Chi phí nhân công (Lương, Ăn ca, Bảo hiểm)	0	0
- Khấu hao cơ bản tài sản cố định	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0
- Chi phí khác bằng tiền	0	0
c) Cộng toàn Công ty (a+b)	36.990.712.770	34.629.672.427
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	0	0
- Chi phí nhân công (Lương, Ăn ca, Bảo hiểm)	25.630.340.846	24.070.903.971

- Khấu hao cơ bản tài sản cố định	98.499.134	103.737.600
- Chi phí dịch vụ mua ngoài (Điện, SCTX tài sản, SCĐK tài sản)	7.951.767.098	7.481.084.469
- Chi phí khác bằng tiền	3.296.077.825	2.973.946.387
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	457.299.298	0
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	457.299.298	0

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

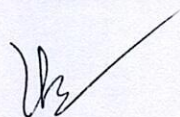
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

VIII. Những thông tin khác

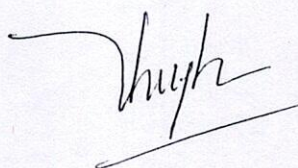
1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

NGƯỜI LẬP BIỂU



Võ Thị Nhật Uyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Nhật Uyên

Lập, ngày 14 tháng 7 năm 2025.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Văn Tùng

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC THỦY LỢI QUẢNG NAM
Địa chỉ: **Số 03 Trần Hưng Đạo - TP Tam Kỳ**

Mẫu số S06-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
Cấp 1	Cấp 2		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111		Tiền mặt	750.247.585	0	5.444.819.446	5.744.324.396	450.742.635	
	1111	Tiền Việt Nam	750.247.585	0	5.444.819.446	5.744.324.396	450.742.635	
112		Tiền gửi Ngân hàng	20.314.133.079	0	85.915.057.218	103.338.261.526	2.890.928.771	0
	1121	Tiền Việt Nam	20.314.133.079	0	85.915.057.218	103.338.261.526	2.890.928.771	0
113		Tiền đang chuyển	0	0	0	0	0	0
	1131	Tiền Việt Nam	0	0	0	0	0	0
128		Đầu tư chứng khoán đến ngày đáo hạn	0		42.000.000.000	10.000.000.000	32.000.000.000	0
	1281	Đầu tư có kỳ hạn	0		42.000.000.000	10.000.000.000	32.000.000.000	0
131		Phải thu của khách hàng	2.899.598.293	60	38.037.169.796	37.943.003.434	2.993.764.595	
	131A	PTKH hoạt động Công ích	2.245.208.516	60	38.037.169.796	37.943.003.434	2.339.374.818	
	131B	PTKH hoạt động Tư vấn	270.912.848	0	0	0	270.912.848	0
	131C	PTKH hoạt động Xây lắp	383.476.929	0	0	0	383.476.929	0
133		Thuế GTGT được khấu trừ	0	0	0	0	0	0
136		Phải thu nội bộ	5.491.035.854	0	87.552.988.833	91.793.266.151	1.250.758.536	
	1361	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	0	0	0	0	0	0
	1368	Phải thu nội bộ khác	5.491.035.854	0	87.552.988.833	91.793.266.151	1.250.758.536	
138		Phải thu khác	260.751.781	0	12.448.798	203.549.836	69.650.743	0
	1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	61.571.781	0	0	0	61.571.781	0
	1388	Phải thu khác	199.180.000	0	12.448.798	203.549.836	8.078.962	0
141		Tạm ứng	101.252.747	0	21.000.000	27.000.000	95.252.747	0
152		Nguyên liệu, vật liệu	225.074.391	0	18.008.000	20.633.656	222.448.735	
153		Công cụ, dụng cụ	11.118.348	0	276.060.790	277.164.690	10.014.448	0
	1531	Công cụ, dụng cụ	7.557.000	0	276.060.790	276.060.790	7.557.000	0
	1534	Thiết bị phụ tùng thay thế	3.561.348	0	0	1.103.900	2.457.448	0
154		Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	324.476.028	0	24.086.374.400	24.410.850.428	0	0
155		Thành phẩm	0	0	0	0	0	0
157		Hàng gửi đi bán	0	0	0	0	0	0
161		Chi sự nghiệp	0	0	0	0	0	0
211		Tài sản cố định hữu hình	1.867.207.501.243	0	6.662.797.000	669.456.000	1.873.200.842.243	0
	2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	1.820.503.738.153	0	6.577.097.000	669.456.000	1.826.411.379.153	0
	2112	Máy móc, thiết bị	39.813.574.620	0	85.700.000	0	39.899.274.620	0
	2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6.545.260.910	0	0	0	6.545.260.910	0
	2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	142.942.560	0	0	0	142.942.560	0
	2118	Tài sản cố định khác	201.985.000	0	0	0	201.985.000	0
212		Tài sản cố định thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
213		Tài sản cố định vô hình	0	0	0	0	0	0
214		Hao mòn tài sản cố định	0	68.787.468.806	0	98.499.134		68.885.967.940
	2141	Hao mòn tài sản cố định hữu hình	0	68.787.468.806	0	98.499.134	0	68.885.967.940
	2142	Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
	2143	Hao mòn tài sản cố định vô hình	0	0	0	0	0	0
	2147	Hao mòn bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0

1 *Thy*

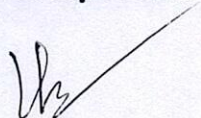
SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
Cấp 1	Cấp 2		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
229		Dự phòng tổn thất tài sản		1.193.508.497	4.831.040	0	0	1.188.677.457
	2293	Dự phòng phải thu khó đòi	0	1.085.300.591	4.831.040	0	0	1.080.469.551
	2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	108.207.906	0	0	0	108.207.906
241		Xây dựng cơ bản dở dang	3.262.174.559	0	1.788.024.867	671.671.000	4.378.528.426	0
	2411	Mua sắm tài sản cố định	0	0	0	0	0	0
	2412	Xây dựng cơ bản	3.262.174.559	0	981.702.867	671.671.000	3.572.206.426	0
	2413	Bảo trì định kỳ tài sản	0	0	806.322.000	0	806.322.000	0
242		Chi phí trả trước	925.484.201		419.278.344	394.160.150	950.602.395	0
	2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	30.797.503	0	38.065.647	39.966.912	28.896.238	0
	2422	Chi phí trả trước dài hạn	894.686.698	0	381.212.697	354.193.238	921.706.157	0
331		Phải trả cho người bán		1.630.982.360	11.312.078.541	10.230.792.283		549.696.102
	331A	Phải trả người bán HĐ Công ích	0	1.276.524.240	11.312.078.541	10.230.792.283	0	195.237.982
	331B	Phải trả người bán HĐ Tư vấn	0	188.575.600	0	0	0	188.575.600
	331C	Phải trả người bán HĐ Xây lắp	0	165.882.520	0	0	0	165.882.520
333		Thuế & các khoản phải nộp NN	426.549.253		29.434.927.422	55.520.687.632		25.659.210.957
	3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	0	96.503.982	679.350.394	664.842.972	0	81.996.560
	33311	Thuế giá trị gia tăng đầu ra	0	96.503.982	679.350.394	664.842.972	0	81.996.560
	33312	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	0	0	0	0	0	0
	3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	1.140.813.989	1.186.889.956	457.299.298	0	411.223.331
	3335	Thuế thu nhập cá nhân	21.295.386	0	25.061.196	19.318.030	27.038.552	0
	3336	Thuế tài nguyên	0	124.527.731	593.474.200	566.990.400	0	98.043.931
	3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0	0	0	0	0
	3338	Thuế BVMT và các loại thuế khác	0	0	0	0	0	0
	33381	Thuế bảo vệ môi trường	0	0	0	0	0	0
	33382	Các loại thuế khác	0	0	0	0	0	0
	3339	Phí, lệ phí & các khoản phải nộp khác	1.767.099.569	0	26.950.151.676	53.812.236.932	0	25.094.985.687
334		Phải trả người lao động	0	11.849.121.472	31.610.364.794	21.674.778.900	0	1.913.535.578
	3341	Phải trả công nhân viên	0	11.333.851.671	30.203.116.963	20.634.008.900	0	1.764.743.608
	33411	Tiền lương sản phẩm	0	11.333.851.671	28.668.895.763	19.099.787.700	0	1.764.743.608
	33412	Phụ cấp bảo hiểm xã hội	0	0	119.073.200	119.073.200	0	0
	33413	Tiền ăn giữa ca	0	0	1.415.148.000	1.415.148.000	0	0
	3342	Người quản lý doanh nghiệp	0	251.263.674	1.002.475.749	882.116.000	0	130.903.925
	3343	Kiểm soát viên	0	51.038.127	191.804.082	158.654.000	0	17.888.045
	3344	Chênh lệch chuyển trách công đoàn	0	0	0	0	0	0
	3348	Phải trả người lao động khác	0	212.968.000	212.968.000	0	0	0
335		Chi phí phải trả	0	91.464.000	0	0	0	91.464.000
336		Phải trả nội bộ		5.491.035.854	91.793.266.151	87.552.988.833	0	1.250.758.536
338		Phải trả, phải nộp khác	0	51.732.182	6.108.797.350	6.016.497.350	40.567.818	0
	3381	Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0	0	0	0	0
	3382	Kinh phí Công đoàn	0	0	346.839.955	346.839.955	0	0
	3383	Bảo hiểm xã hội	0	0	4.541.282.843	4.541.282.843	0	0
	3384	Bảo hiểm y tế	0	0	780.389.931	780.389.931	0	0
	3386	Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	346.839.955	346.839.955	0	0
	3387	Doanh thu chưa thực hiện	0	0	0	0	0	0
	3388	Phải trả, phải nộp khác		51.732.182	93.444.666	1.144.666	40.567.818	0
341		Vay và nợ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
	3411	Các khoản đi vay	0	0	0	0	0	0

27/1/2021

SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
Cấp 1	Cấp 2		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
344		Nhận ký quỹ, ký cược	0	0	0	0	0	0
347		Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0	0	0	0	0
352		Dự phòng phải trả	0	0	0	0	0	0
353		Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	3.829.731.181	3.124.355.800	0	0	705.375.381
	3531	Quỹ khen thưởng	0	2.859.945.317	2.489.098.000	0	0	370.847.317
	3532	Quỹ phúc lợi	0	869.942.864	619.879.800	0	0	250.063.064
	3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	0	0	0	0	0	0
	3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	0	99.843.000	15.378.000	0	0	84.465.000
356		Quỹ phát triển khoa học công nghệ	0	0	0	0	0	0
	3561	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	0	0	0	0	0	0
	3562	Quỹ PTKHCN đã hình thành TSCĐ	0	0	0	0	0	0
411		Nguồn vốn kinh doanh	0	1.801.689.330.025	662.987.000	9.819.582.000	0	1.810.845.925.025
	4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	0	1.801.689.330.025	662.987.000	9.819.582.000	0	1.810.845.925.025
	4112	Thặng dư vốn cổ phần	0	0	0	0	0	0
	4118	Vốn khác	0	0	0	0	0	0
412		Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0	0	0	0	0
413		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	0	0	0	0
414		Quỹ đầu tư phát triển	0	1.971.284.646	1.830.055.000	0	0	141.229.646
417		Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0
418		Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0	0	0	0	0
421		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	0	0	12.240.183.442	14.069.380.633	0	1.829.197.191
	4211	LNST chưa phân phối năm trước	0	0	0	0	0	0
	4212	LNST chưa phân phối năm nay	0	0	12.240.183.442	14.069.380.633	0	1.829.197.191
441		Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	0	5.421.983.809	3.010.704.000	2.890.030.000	0	5.301.309.809
461		Nguồn kinh phí sự nghiệp	0	138.643.270	0	0	0	138.643.270
	4611	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	0	138.643.270	0	0	0	138.643.270
	4612	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	0	0	0	0	0	0
466		Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	0	53.111.200	0	0	0	53.111.200
511		Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	0	0	39.521.156.405	39.521.156.405	0	0
	5111	Doanh thu bán hàng hoá	0	0	0	0	0	0
	5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	0	37.029.443.405	37.029.443.405	0	0
	5114	Doanh thu hỗ trợ tài chính	0	0	2.491.713.000	2.491.713.000	0	0
	5118	Doanh thu khác	0	0	0	0	0	0
515		Doanh thu hoạt động tài chính	0	0	65.817.372	65.817.372	0	0
521		Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0	0	0	0	0
	5211	Chiết khấu thương mại	0	0	0	0	0	0
	5212	Giảm giá hàng bán	0	0	0	0	0	0
	5213	Hàng bán bị trả lại	0	0	0	0	0	0
621		Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp	0	0	0	0	0	0
622		Chi phí nhân công trực tiếp	0	0	15.459.775.764	15.459.775.764	0	0
623		Chi phí sử dụng máy thi công	0	0	0	0	0	0
627		Chi phí sản xuất chung	0	0	8.626.598.636	8.626.598.636	0	0
	6274A	Chi phí khấu hao tài sản cố định	0	0	54.829.834	54.829.834	0	0
	6277A	Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0	5.173.984.151	5.173.984.151	0	0
	6278A	Chi phí bằng tiền khác	0	0	3.397.784.651	3.397.784.651	0	0
	6278a	Chi phí sửa chữa định kỳ	0	0	0	0	0	0
	6278b	Chi phí sửa chữa thường xuyên TSCĐ	0	0	2.453.306.919	2.453.306.919	0	0
	6278c	Chi phí phòng chống thiên tai	0	0	0	0	0	0
	6278d	Chi phí đào tạo, nghiên cứu khoa học	0	0	1.500.000	1.500.000	0	0

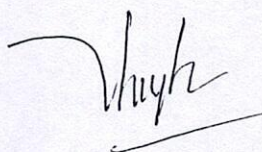
SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
Cấp 1	Cấp 2		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
	6278e	Chi phí bảo hộ, ATLĐ, bv công trình	0	0	155.763.840	155.763.840	0	0
	6278g	Chi phí cho công tác điều tra điện tích, phát hành hóa đơn, chuyển giao kênh N16	0	0	1.864.492	1.864.492	0	0
	6278h	Thuế tài nguyên			738.555.400	738.555.400	0	0
	6278i	Chi phí khác			46.794.000	46.794.000	0	0
632		Giá vốn hàng bán	0	0	24.410.850.428	24.410.850.428	0	0
635		Chi phí tài chính	0	0	0	0	0	0
642		Chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0	12.924.392.843	12.924.392.843	0	0
	6421	Chi phí nhân viên quản lý	0	0	10.170.565.082	10.170.565.082	0	0
	6422	Chi phí vật liệu quản lý	0	0	263.298.782	263.298.782	0	0
	6423	Chi phí đồ dùng văn phòng	0	0	274.252.846	274.252.846	0	0
	6424	Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0	43.669.300	43.669.300	0	0
	6425	Thuế, phí và lệ phí	0	0	46.885.715	46.885.715	0	0
	6426	Chi phí dự phòng	0	0	0	0	0	0
	6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0	428.688.918	428.688.918	0	0
	6428	Chi phí bằng tiền khác	0	0	1.697.032.200	1.697.032.200	0	0
711		Thu nhập khác	0	0	683.643	683.643	0	0
811		Chi phí khác	0	0	0	0	0	0
821		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	1.214.270.026	1.214.270.026	0	0
	8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành	0	0	1.214.270.026	1.214.270.026	0	0
	8212	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	0	0	0	0	0
911		Xác định kết quả kinh doanh	0	0	52.584.811.590	52.584.811.590	0	0
		TỔNG CỘNG	1.902.199.397.362	1.902.199.397.362	638.174.934.739	638.174.934.739	1.918.554.102.092	1.918.554.102.092

NGƯỜI LẬP BIỂU



Võ Thị Nhật Uyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Nhật Uyên

Lập, ngày 04 tháng 7 năm 2025.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Văn Tùng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Số T.T	CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp chuyển qua kỳ sau
A	B	C	1	2	3	4=(1+2-3)
I	Thuế	10	1.340.550.316	1.708.450.700	2.484.775.746	564.225.270
1	Thuế GTGT hàng nội địa	11	96.503.982	664.842.972	679.350.394	81.996.560
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				
3	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	13				
4	Thuế Xuất, nhập khẩu	14				
5	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15	1.140.813.989	457.299.298	1.186.889.956	411.223.331
6	Thuế tài nguyên	16	124.527.731	566.990.400	593.474.200	98.043.931
7	Thuế nhà đất	17				
8	Tiền thuê đất	18				
9	Các khoản thuế khác	19	(21.295.386)	19.318.030	25.061.196	(27.038.552)
	- Thuế thu nhập cá nhân		(21.295.386)	19.318.030	25.061.196	(27.038.552)
	- Các loại thuế khác					
II	Các khoản phải nộp khác	30	0	10.000.000	10.000.000	0
1	Các khoản phụ thu	31				
2	Các khoản phí, lệ phí (Phí môn bài)	32		10.000.000	10.000.000	
3	Các khoản khác	33				
4	Thu điều tiết					
	Tổng cộng (40=10+30)	40	1.340.550.316	1.718.450.700	2.494.775.746	564.225.270

NGƯỜI LẬP BIỂU

Võ Thị Nhật Uyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Nhật Uyên

Lập, ngày 04 tháng 7 năm 2025.
TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Văn Tùng

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH - DOANH THU - CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP SẢN PHẨM DỊCH VỤ THỦY LỢI

Từ ngày 01/01/2025-30/6/2025

Số T.T	Diễn giải	Chi nhánh Điện Bàn (cũ)	Chi nhánh Đại Lặc (Cũ)	Chi nhánh Duy Xuyên (Cũ)	Chi nhánh Quế Sơn (cũ)	Chi nhánh Thăng Bình (cũ)	Chi nhánh Phú Ninh (cũ)	Chi nhánh Tam Kỳ (cũ)	Văn phòng Công ty	Chi nhánh Vũ Gia - Thu Bồn	Chi nhánh Trường Giang	Chi nhánh Phú Ninh (mới)	Tổng cộng
A	Diện tích hợp đồng (ha)	4.423.746	2.113.520	3.150.110	2.823.930	6.832.790	4.009.880	2.185.520	0,000	8.204,498	11.192,340	6.774,080	51.710,414
	- Vụ Đồng Xuân	4.423.746	2.113.520	3.150.110	2.823.930	6.832.790	4.009.880	2.185,520		8.204,498	11.192,340	6.774,080	25.539,496
	- Vụ Hè Thu												26.170,918
B	Diện tích nghiệm thu (ha)	4.423.746	2.113.520	3.150.110	2.823.930	6.832.790	4.009.880	2.185,520	0,000	0,000	0,000	0,000	25.539,496
	- Vụ Đồng Xuân	4.423.746	2.113.520	3.150.110	2.823.930	6.832.790	4.009.880	2.185,520					25.539,496
	- Vụ Hè Thu												0,000
C	Doanh thu	5.054.002.719	2.292.105.726	2.394.156.502	2.913.171.660	6.459.415.738	1.885.018.739	3.783.466.289	14.724.796.232	6.110.100	51.889.500	47.023.200	39.521.156.405
1	SP, DV công ích thủy lợi vụ Đồng Xuân	5.054.002.719	2.292.105.726	2.274.958.702	2.728.112.760	6.458.450.038	1.857.051.717	3.554.051.789					24.218.733,451
3	SP, DV thủy lợi khác			29.197.800	185.058.900	965.700	27.967.022	229.414.500	12.233.083.232	6.110.100	51.889.500	47.023.200	12.810.709,934
5	Ngân sách hỗ trợ tài chính (kinh phí bảo trì tài sản)								2.491.713.000				2.491.713,000
D	Chi phí sản xuất												
I	Chi phí dở dang đầu kỳ	124.136.221	112.731.902	18.373.000	4.565.000	25.357.000	22.587.905	16.725.000	0	0	0	0	32.443.602,8
5	Bảo dưỡng thường xuyên, sửa chữa thường xuyên tài sản	121.616.000	108.701.000	18.373.000	4.565.000	25.357.000	20.477.000	16.725.000					315.884.000,00
6	Chi khác												
7	Tiền điện bơm tưới, vận hành công trình	2.520.221	4.030.902	0	0	0	2.110.905	0	0	0	0	0	8.662.028,0
	Trong đó:												
	- Bơm tưới	2.520.221	3.996.561	0			267.701						6.784.483
	- Vận hành (dịch vụ công ích thủy lợi)		34.341				1.843.204						1.877.545
	- Vận hành (dịch vụ thủy lợi khác)								0	0	0	0	0
II	Chi phí phát sinh trong kỳ	6.658.158.713	2.754.180.840	2.193.416.553	2.564.321.004	3.486.699.152	3.218.729.335	2.566.660.939	9.030.183.942	2.283.167.489	1.228.960.627	1.026.288.649	33.217.729.562
1	Tiền lương và các khoản phụ cấp	2.480.639.720	1.524.851.100	1.437.364.900	1.593.055.420	2.216.453.600	2.173.941.720	1.665.381.080	5.930.319.140	916.924.700	871.678.520	774.361.260	18.992.006.680
a	Tiền lương, tiền công	2.282.791.720	1.408.875.100	1.295.784.900	1.458.823.420	2.026.109.600	2.002.245.720	1.538.765.080	5.765.175.140	846.784.700	799.886.520	714.581.260	17.778.570.680
	Trong đó: - Người lao động	2.282.791.720	1.408.875.100	1.295.784.900	1.458.823.420	2.026.109.600	2.002.245.720	1.538.765.080	3.801.081.540	846.784.700	799.886.520	714.581.260	18.175.729.560
	- Người quản lý doanh nghiệp								834.000.000				834.000.000
	- Kiểm soát viên								150.000.000				150.000.000
	- Lương chế độ (Nghỉ Lễ, Tết)								980.093.600				980.093.600
b	Tiền ăn giữa ca	197.848.000	115.976.000	111.580.000	134.232.000	190.344.000	171.696.000	126.616.000	165.144.000	70.140.000	71.792.000	59.780.000	1.415.148.000
2	BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	536.115.306	331.152.858	304.580.893	342.470.069	476.169.360	470.671.109	361.951.248	697.364.507	198.994.405	187.973.333	167.926.598	4.075.369.686
	Trong đó: - Bảo hiểm xã hội	399.234.802	246.603.195	226.815.560	255.030.902	354.594.205	350.499.760	269.538.164	519.313.996	148.187.324	139.980.141	125.051.722	3.034.849.771
	- Bảo hiểm y tế	68.440.252	42.274.839	38.882.666	43.719.582	60.787.580	60.085.671	46.206.547	89.025.260	25.403.542	23.996.597	21.437.438	520.259.974
	- Bảo hiểm thất nghiệp	22.813.418	14.091.608	12.960.888	14.573.196	20.262.525	20.028.563	15.402.180	29.675.084	8.467.846	7.998.865	7.145.813	173.419.986
	- Kinh phí Công đoàn	45.626.834	28.183.216	25.921.779	29.146.389	40.525.050	40.057.115	30.804.357	59.350.167	16.935.693	15.997.730	14.291.625	346.839.955
3	Khấu hao cơ bản tài sản cố định	0	0	0	0	0	0	0	98.499.134				98.499.134
4	Sửa chữa định kỳ tài sản	0	0	0	0	0	0	0					0
5	Bảo dưỡng thường xuyên, sửa chữa thường xuyên tài sản	346.974.269	126.210.650	295.727.000	442.753.000	430.045.000	364.026.000	399.749.000	0	47.822.000	0	0	2.453.306.919

1, 1/1/2025

Số T.T	Diễn giải	Chi nhánh Điện Bàn (cũ)	Chi nhánh Đại Lộc (Cũ)	Chi nhánh Duy Xuyên (Cũ)	Chi nhánh Quế Sơn (cũ)	Chi nhánh Thăng Bình (cũ)	Chi nhánh Phú Ninh (cũ)	Chi nhánh Tam Kỳ (cũ)	Văn phòng Công ty	Chi nhánh Vu Gia - Thu Bồn	Chi nhánh Trường Giang	Chi nhánh Phú Ninh (mới)	Tổng cộng
6	Chi khác (Vớt rác, nạo vét bể hút trạm bơm, Cấp phép khai thác sử dụng nước mặt...)	117.717.000	53.848.000	62.995.249	49.202.245	205.448.670	43.447.442	393.271	46.794.000	1.068.880.089	118.034.334	38.659.303	218.359.000
7	Tiền điện bơm tưới, vận hành công trình	2.981.922.718	605.000.830						0	0			3.948.410.425
	Trong đó:												
	- Bơm tưới	2.981.922.718	604.864.896	60.150.214	49.202.245	203.423.999	37.265.676	36.957		1.068.427.717	117.814.355	37.353.215	5.162.425.035
	- Vận hành (dịch vụ công ích thủy lợi)		135.934	2.845.035		24.671	6.181.766	356.314		452.372	219.979	1.213.812	11.110.526
	- Vận hành (dịch vụ thủy lợi khác)											92.276	448.590
	- Vận hành (nhà máy nước Hội An)												0
8	Quản lý doanh nghiệp	186.391.727	109.327.557	117.662.418	131.525.161	153.586.121	160.219.998	134.940.582	699.562.007	48.611.565	49.068.518	43.543.692	1.834.439.346
9	Phục vụ phòng chống lụt bão, ứng hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Đào tạo, NCKH, UDCN, XD chỉ tiêu ĐM	0	0	0	0	0	0	0	1.500.000				1.500.000
11	Công tác bảo hộ, ATLD và BVCT thủy lợi	4.480.780	2.293.845	3.425.500	3.103.500	3.328.500	3.210.000	2.623.500	214.298.740	1.636.975	1.682.500	1.180.000	236.764.365
	Trong đó: - BHLĐ, trang phục làm việc								213.100.000				213.100.000
	- An toàn lao động	4.480.780	2.293.845	3.425.500	3.103.500	3.328.500	3.210.000	2.623.500	1.198.740	1.636.975	1.682.500	1.180.000	28.163.840
	- An toàn đập												0
	- Phương tiện bảo vệ cá nhân												0
	- Bảo vệ công trình thủy lợi												0
12	Chi phí dự phòng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Trong đó: - Giảm giá hàng tồn kho												0
	- Phải thu khó đòi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Chi phí khác	3.917.193	1.496.000	1.660.593	2.211.609	1.667.901	3.213.066	1.622.258	1.341.846.414	297.755	523.422	617.796	1.359.074.007
	Trong đó: - Khám sức khỏe định kỳ												0
	- Trả cấp thôi việc, tai nạn lao động								631.930.000				631.930.000
	- Thuế tài nguyên								566.990.400				566.990.400
	- Phí môn bài								10.000.000				10.000.000
	- Phí lệ phí	3.917.193	1.496.000	1.660.593	2.211.609	1.667.901	3.213.066	1.622.258	19.658.122	297.755	523.422	617.796	36.885.715
	- Phát hành hóa đơn								1.864.492				1.864.492
	- Hoạt động Đảng, đoàn thể, ...								111.403.400				111.403.400
	- Chi khác (Điều tra diện tích, chuyển giao kênh N16,...)												0
III	Thu giảm chi và chờ phân bổ	3.906.000	3.428.300	4.107.000	4.006.000	3.587.000	3.170.000	5.448.000	6.430.040	0	0	0	34.082.340
8	Quản lý doanh nghiệp	3.906.000	3.428.300	4.107.000	4.006.000	3.587.000	3.170.000	5.448.000	6.430.040				34.082.340
IV	Giá thành (Z) dịch vụ công ích	6.778.388.934	2.863.484.442	2.207.682.553	2.564.880.004	3.508.469.152	3.238.147.240	2.577.937.939	9.023.753.902	2.283.167.489	1.228.960.627	1.026.288.649	37.301.160.931
1	Tiền lương và các khoản phụ cấp	2.480.639.720	1.524.851.100	1.407.364.900	1.593.055.420	2.216.453.600	2.173.941.720	1.665.381.080	5.930.319.140	916.924.700	871.678.520	774.361.260	21.554.971.160
a	Tiền lương, tiền công	2.282.791.720	1.408.875.100	1.295.784.900	1.458.823.420	2.026.109.600	2.002.245.720	1.538.765.080	5.765.175.140	846.784.700	799.886.520	714.581.260	20.139.823.160
	Trong đó: - Người lao động	2.282.791.720	1.408.875.100	1.295.784.900	1.458.823.420	2.026.109.600	2.002.245.720	1.538.765.080	3.801.081.540	846.784.700	799.886.520	714.581.260	18.175.729.560
	- Người quản lý doanh nghiệp								834.000.000	0	0	0	834.000.000
	- Kiểm soát viên								150.000.000	0	0	0	150.000.000
	- Lương chế độ (Nghỉ Lễ, Tết)								980.093.600	0	0	0	980.093.600
b	Tiền ăn giữa ca	197.848.000	115.976.000	111.580.000	134.232.000	190.344.000	171.696.000	126.616.000	165.144.000	70.140.000	71.792.000	59.780.000	1.415.148.000

2

Số T.T	Diễn giải	Chi nhánh Điện Bàn (cũ)	Chi nhánh Đại Lộc (Cũ)	Chi nhánh Duy Xuyên (Cũ)	Chi nhánh Quế Sơn (cũ)	Chi nhánh Thăng Bình (cũ)	Chi nhánh Phú Ninh (cũ)	Chi nhánh Tam Kỳ (cũ)	Văn phòng Công ty	Chi nhánh Vũ Gia - Thu Bồn	Chi nhánh Trường Giang	Chi nhánh Phú Ninh (mới)	Tổng cộng
2	BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	536.115.306	331.152.858	304.580.893	342.470.069	476.169.360	470.671.109	361.951.248	697.364.507	198.994.405	187.973.333	167.926.598	4.075.369.686
	Trong đó: - Bảo hiểm xã hội	399.234.802	246.603.195	226.815.560	255.030.902	354.594.205	350.499.760	269.538.164	519.313.996	148.187.324	139.980.141	125.051.722	3.034.849.771
	- Bảo hiểm y tế	68.440.252	42.274.839	33.882.666	43.719.582	60.787.580	60.085.671	46.206.547	89.025.260	25.403.542	23.996.597	21.437.438	520.259.974
	- Bảo hiểm thất nghiệp	22.813.418	14.091.608	12.960.888	14.573.196	20.262.525	20.028.563	15.402.180	29.675.084	8.467.846	7.998.865	7.145.813	173.419.986
	- Kinh phí Công đoàn	45.626.834	28.183.216	25.921.779	29.146.389	40.525.050	40.057.115	30.804.357	59.350.167	16.935.693	15.997.730	14.291.625	346.839.955
3	Khấu hao cơ bản tài sản cố định	0	0	0	0	0	0	0	98.499.134	0	0	0	98.499.134
4	Sửa chữa định kỳ tài sản	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Bảo dưỡng thường xuyên, sửa chữa thường xuyên tài sản	468.590.269	234.911.650	314.100.000	447.318.000	455.402.000	384.503.000	416.474.000	0	47.822.000	0	0	2.769.120.919
6	Trạm bơm, Cấp phép khai thác sử dụng nước mặt...	117.717.000	53.848.000	0	0	0	0	0	46.794.000	0	0	0	218.359.000
7	Tiền điện bơm tưới, vận hành công trình	2.984.442.939	609.031.732	62.995.249	49.202.245	205.448.670	45.558.347	393.271	0	1.068.880.089	118.034.334	38.659.303	5.182.646.179
	Trong đó:												
	- Bơm tưới	2.984.442.939	608.861.457	60.150.214	49.202.245	205.423.999	37.533.377	0	0	1.068.427.717	117.814.355	37.353.215	5.169.209.518
	- Vận hành (dịch vụ công ích thị trấn)	0	170.275	2.845.035	0	24.671	8.024.970	36.957	0	452.372	219.979	1.213.812	12.988.071
	- Vận hành (dịch vụ thủy lợi khác)	0	0	0	0	0	0	356.314	0	0	0	92.276	448.590
8	Quản lý doanh nghiệp	182.485.727	105.899.257	113.555.418	127.519.161	149.999.121	157.049.998	129.497.582	693.131.967	48.611.565	49.068.518	43.543.692	1.800.357.006
9	Phục vụ phòng chống lụt bão, ứng hạn	0	0	0	0	0	0	0	1.500.000	0	0	0	1.500.000
10	Đào tạo, NCKH, UDCN, XD chi tiêu ĐN	0	0	0	0	0	0	0	214.298.740	1.636.975	1.682.500	1.180.000	241.263.840
11	Công tác bảo hộ, ATLĐ và BVCT thủy	4.480.780	2.293.845	3.425.500	3.103.500	3.328.500	3.210.000	2.623.500	213.100.000	0	0	0	213.100.000
	Trong đó: - BHLĐ, trang phục làm việc	0	0	0	0	0	0	0	1.198.740	1.636.975	1.682.500	1.180.000	28.163.840
	- An toàn lao động	4.480.780	2.293.845	3.425.500	3.103.500	3.328.500	3.210.000	2.623.500	0	0	0	0	0
12	Chi phí dự phòng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Chi phí khác	3.917.193	1.496.000	1.660.593	2.211.609	1.667.901	3.213.066	1.622.258	1.341.846.414	297.755	523.422	617.796	1.359.074.007
	Trong đó: - Khám sức khỏe định kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Trợ cấp thôi việc, tai nạn lao	0	0	0	0	0	0	0	631.930.000	0	0	0	631.930.000
	- Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0	0	566.990.400	0	0	0	566.990.400
	- Phí môn bài	0	0	0	0	0	0	0	10.000.000	0	0	0	10.000.000
	- Phí lệ phí	3.917.193	1.496.000	1.660.593	2.211.609	1.667.901	3.213.066	1.622.258	19.658.122	297.755	523.422	617.796	36.885.715
	- Phát hành hóa đơn	0	0	0	0	0	0	0	1.864.492	0	0	0	1.864.492
	- Hoạt động Đảng, đoàn thể,...	0	0	0	0	0	0	0	111.403.400	0	0	0	111.403.400
V	Chi phí dở dang chuyển kỳ sau	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
E	Doanh thu trừ (-) Chi phí												2.219.995.474

* Ghi chú: Số thứ tự tại các mục (D.I), (D.III) lấy theo số thứ tự trong mục (D.IV) Giá thành (Z) dịch vụ công ích.

Handwritten signature/initials



TỔNG HỢP DOANH THU - CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH & KHÁC

Từ ngày 01/01/2025-30/6/2025

Số T.T	Diễn giải	Doanh thu			Chi phí		
		Tổng cộng	Hoạt động Tài chính	Khác	Tổng cộng	Tài chính (TK 635)	Khác
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8
I	Hoạt động tài chính	65.817.372	65.817.372	0	0	0	0
1	Lãi tiền gửi Văn phòng Công ty	65.052.624	65.052.624				
2	Lãi tiền gửi Chi nhánh Điện Bàn (cũ)	272.476	272.476				
3	Lãi tiền gửi Chi nhánh Đại Lộc (cũ)	20.500	20.500				
4	Lãi tiền gửi Chi nhánh Duy Xuyên (cũ)	31.100	31.100				
5	Lãi tiền gửi Chi nhánh Quế Sơn (cũ)	201.200	201.200				
6	Lãi tiền gửi Chi nhánh Thăng Bình (cũ)	60.500	60.500				
7	Lãi tiền gửi Chi nhánh Phú Ninh (cũ)	105.402	105.402				
8	Lãi tiền gửi Chi nhánh Tam Kỳ (cũ)	59.832	59.832				
9	Lãi tiền gửi Chi nhánh Vu Gia - Thu Bồn	5.700	5.700				
10	Lãi tiền gửi Chi nhánh Trường Giang	5.600	5.600				
11	Lãi tiền gửi Chi nhánh Phú Ninh	2.438	2.438				
II	Hoạt động khác	683.643	0	683.643	0	0	0
1	Lãi phát sinh do khách hàng chậm trả tiền nước thô	683.643		683.643			
	Tổng cộng	66.501.015	65.817.372	683.643	0	0	0

Thị